

đều vô lí như nhau (*mày không làm vợ và chó làm vợ*). Quan điểm thứ hai vô lí đến mức không thể chấp nhận được, vậy quan điểm thứ nhất cũng không chấp nhận được. Không chấp nhận được quan điểm *chó làm vợ* thì quan điểm *mày không làm vợ* cũng không chấp nhận được. Bằng cách vận dụng tính đa thanh, người mẹ đã tạo ra một phát ngôn mỉa mai đối với phát ngôn bác bỏ của đứa bé, từ đó mà kết tội đứa bé bằng chính lối nói mỉa mai đó.

Ở trên chúng ta đã bước đầu nhận ra cơ chế đa thanh của các lập luận. Nói một cách tổng quát, trong một diễn ngôn lập luận nếu có sử dụng phản lập luận thì chắc chắn lập luận đó là đa thanh.

Như đã nói tất cả các phát ngôn đều đa thanh. Hiện tượng đa thanh còn là cơ sở của nhiều phát ngôn, nhiều việc sử dụng các hành vi ở lời khác trong giao tiếp thường ngày. Hiện tượng đa thanh một lần nữa khẳng định bản chất ngữ dụng của lập luận.

VI - LỄ THƯỜNG (TOPOS) CƠ SỞ CỦA LẬP LUẬN

Ở trên đã nói, các tiên đề logic và các thao tác logic không phải là cơ sở của các lập luận đời thường. Vậy cái gì làm cơ sở để nối kết một nội dung này (hay một hành vi ở lời này) với một nội dung khác (hay hành vi ở lời khác) thành một lập luận ? Thí dụ, cái gì nối kết nội dung *bây giờ là tám giờ* với hành vi ở lời thúc giục *nhANH LÊN* thành lập luận :

Bây giờ là tám giờ, nhANH LÊN !

trong đó *tám giờ là luận cứ* và *nhANH LÊN là kết luận* ? O. Ducrot sử dụng lại thuật ngữ của Aristote *topos* (số nhiều là *topoi*), chúng tôi tạm dịch là "lễ thường", để chỉ các nguyên lí được dùng làm cơ sở để tạo nên các lập luận đời thường. *Lễ thường* là những chân lí thông thường có tính kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiên đề logic. Do nhân loại là một thực thể trù lên mọi dân tộc cho nên có những lễ thường phổ quát (phổ quát nhưng không tất yếu, bắt buộc) chung cho toàn nhân loại hay một số dân tộc cùng một nền văn

hóa. Lại có khá nhiều những lễ thường riêng cho một quốc gia, thậm chí một địa phương trong một quốc gia.

Ở Việt Nam, các địa phương phía Bắc và phía Nam có những tập tục chung, nhưng cũng có những tập tục riêng. Thí dụ, các vùng phía Bắc kiêng giết vịt đầu tháng vì cho vịt là xúi quẩy, phải giết gà để cúng. Trái lại các vùng phía Nam đầu tháng lại giết vịt chứ không được giết gà. Từ hai tập tục này chúng ta có hai lễ thường trái ngược nhau và lập luận :

Đầu tháng thế mà nhà X lại giết gà.

sẽ là có lí đối với đồng bào phía Nam nhưng sẽ là "ngớ ngẩn" đối với đồng bào phía Bắc.

Cái lễ thường "số biển đăng kí xe máy càng đẹp thì càng nên mua" cũng là một lễ thường có lẽ duy nhất ở Việt Nam mới có.

Đọc *A.Q chính truyện* của Lỗ Tấn chắc chúng ta còn nhớ anh chàng A.Q cứ thấy đàn bà làng Mù nói chuyện với đàn ông ngoài đường là ném cho vài hòn đá nếu vắng người, còn nếu có người thì nhỏ cho vài bãi nước bọt (xuống đất – dĩ nhiên) là vì anh ta dựa trên topos "đàn bà nói chuyện tay đôi với đàn ông là đàn bà hư", một topos chịu ảnh hưởng nặng nề của Khổng giáo (cực đoan).

Người dân Thụy Sĩ dù là tỉ phú cũng hết sức tiết kiệm. Ở đó có những lễ thường hết sức "keo kiệt" : *Việc nào quần áo ấy, trong bữa ăn chủ và khách đều phải vét sạch đĩa* (Báo Tiền phong, số tết Tân Tị, 2001). Theo hai lễ thường này thì những phát ngôn kiểu như : *Ra khỏi đại sứ quán mà vợ chồng ông M. không cởi lễ phục ; Khách dùng những lát bánh mì vét sạch đĩa thức ăn* là bình thường đối với người dân Thụy Sĩ nhưng sẽ quá gở đối với chúng ta (người dân Thụy Sĩ thường có hai bộ áo quần, một bộ thường và một bộ lễ phục. Hễ tiếp khách hoặc đi thăm bạn bè xong ra khỏi nhà bạn bè là họ sẽ thay ngay lễ phục bằng bộ quần áo thường, cho dù thay ngay trong xe ô tô ; ăn món nào xong phải vét cho hết nhẩn thức ăn trên đĩa, dù ăn ở nhà hay trong một buổi chiêu đãi long trọng cũng vậy).

Có một truyện cười như sau :

Thầy đồ :

– *Tôi có trọ được không ?*

Cô chủ quán :

– *Nhà không có người.*

Thầy đồ :

– *Có cô đấy thôi.*

Cô chủ quán :

– *Nhà không có đàn ông.*

Thầy đồ :

– *Có tôi.*

Cô chủ quán viện hai lẽ thường để từ chối, không cho thầy đồ ngủ trọ. Một là *không có người* và hai là *nhà không có đàn ông*. Hai lẽ thường này quả là phi logic. Tuy nhiên, vì chúng là lẽ thường, không phải là các tiền đề logic cho nên chúng ta – chúng ta người Việt Nam hay người phương Đông chịu ảnh hưởng của Nho giáo – không lấy làm kì lạ. Đối với những người chịu ảnh hưởng Nho giáo, thì nhà không có đàn ông thân cận đối với đàn bà, con gái thì coi như không có người dù trong nhà có đàn bà, con gái. Truyện cười này được xây dựng trên cơ sở đối lập giữa hai quan điểm – hai chủ ngôn – quan điểm của lẽ thường và quan điểm của logic hình thức. Anh thầy đồ đã dùng logic hình thức để bác bỏ luận cứ mà cô chủ quán đưa ra để không cho mình trọ đêm.

Những điều vừa nói trên đây một lần nữa làm sáng tỏ thêm sự khác biệt của lập luận đối tượng của ngữ dụng học và suy diễn logic, đối tượng của logic học.

Khi nói về hiện tượng đa thanh trong lập luận, chúng ta có nói tới chủ ngôn là những quan điểm. Các lẽ thường thường đảm nhiệm vai

trò chủ ngôn trừu tượng trong lập luận đa thanh. Lời đối đáp của thầy đồ và cô chủ quán thực tế là sự xung đột giữa hai chủ ngôn : lẽ thường và logic. Thầy đồ và cô chủ quán xét tới cùng chỉ là những thuyết ngôn, những phát ngôn viên của hai chủ ngôn trừu tượng đó mà thôi.

Oswald Ducrot cho rằng lẽ thường có những tính chất như sau : khái quát, chung và có thang độ.

Tính khái quát của lẽ thường thể hiện ở chỗ mỗi lẽ thường là cơ sở để xây dựng nên những lẽ thường riêng, những lập luận cụ thể về những sự vật, người, sự kiện cụ thể. Đối với lập luận :

Bây giờ là tám giờ.

lẽ thường khái quát là : "Càng có thì giờ thì chúng ta càng không phải vội vã" và ngược lại, "càng không có thì giờ thì càng phải vội vã". Từ lẽ thường này chúng ta có thể giục giã nhau (hay khuyên nhủ nhau chớ vội) trong những trường hợp cụ thể : Đi học, đi xem biểu diễn ca kịch, đi dự một cuộc hội thảo, đi tàu xe v.v... Cũng tương tự như vậy lẽ thường khái quát : sản phẩm tiêu dùng giá càng hạ thì càng nên mua sẽ được dùng khi khuyến khích nhau mua quần áo, xe máy, đồ gia dụng v.v...

Lẽ thường có tính chung có nghĩa là lẽ thường đó được mọi người công nhận. Mọi người ở đây không nhất thiết là toàn nhân loại hoặc toàn thể nhân dân một nước, toàn thể thành viên của một dân tộc. Chung ở đây chỉ có nghĩa là được một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận, cộng đồng này có thể lớn bé khác nhau. Mỗi cộng đồng có những lẽ thường nhiều khi trái ngược nhau. Thí dụ lẽ thường "đầu tháng giết gà" của các vùng phía bắc trái ngược với lẽ thường "giết vịt đầu tháng" của các vùng phía nam. Đối với cộng đồng sinh viên, tối thứ bảy thường là tối "thứ bảy máu chảy về tim" trong khi đối với các thầy giáo, cô giáo tối đó thường là tối nghỉ ngơi, thư giãn v.v...

Có những trường hợp, cùng một đối tượng, cùng một phát ngôn với các chỉ dẫn lập luận giống hệt nhau nhưng dẫn tới hai kết luận tốt

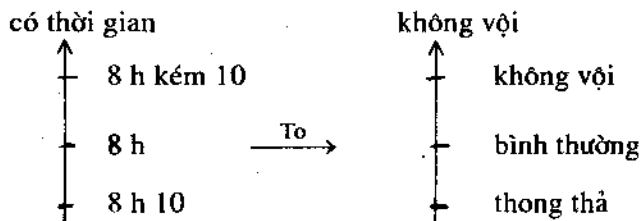
xấu khác nhau tùy theo lẽ thường được vận dụng là lẽ thường nào. Thí dụ, trong một buổi bình thơ trên VTV, một nhà thơ khi giới thiệu về một nhà thơ nữ, nói :

Bây giờ chị mới hơn 30 tuổi.

Có nên dùng từ *mới* ở đây không ? Chắc chắn khi nói như vậy người bình thơ chỉ nghĩ đến lẽ thường trong sáng tác nghệ thuật. Trong nghệ thuật, 30 tuổi còn là trẻ, thường thì chưa có được tác phẩm thành công. Thế nhưng nhà thơ nữ được giới thiệu lại đã có nhiều tập thơ được độc giả đánh giá cao. Theo lẽ thường này thì phát ngôn trên là một lời khen.

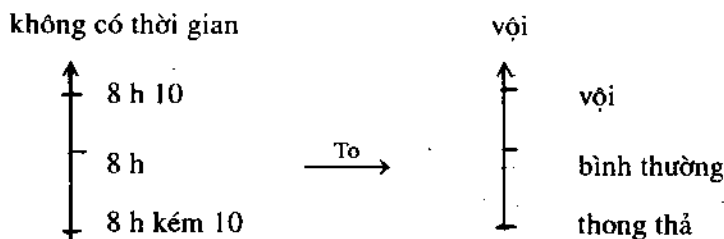
Thế nhưng nhà thơ nữ này chưa có chồng. Mà đối với người Việt Nam (mà người nước nào chẳng thế) 30 tuổi chưa có chồng là già, là "ế". Vậy phát ngôn trên nếu xét theo lẽ thường về tuổi kết hôn lại là một lời nói mỉa mai. (Đây là nói về giá trị lập luận khác nhau của phát ngôn này do vận dụng những lẽ thường khác nhau. Thực ra, nếu vận dụng lẽ thường trong phép lịch sự, thì đối với phụ nữ, khi người ta đã "cứng cứng" tuổi, vẫn là điều xúc phạm thể diện của người ta nếu như lời tuổi ra mà nói.)

Ducrot cho rằng đặc tính có thang độ là đặc tính quan trọng nhất của các lẽ thường. Có thể biểu diễn tính chất có thang độ của hai lẽ thường : "Càng có thì giờ thì chúng ta càng không phải vội vã" và "càng không có thời gian thì chúng ta càng phải vội vã" như sau :

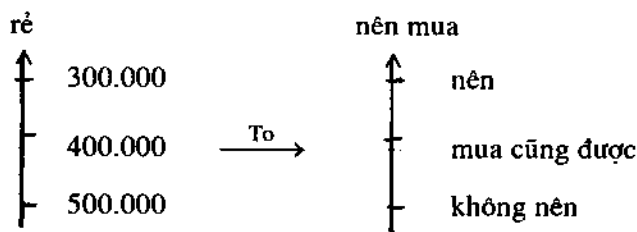


(đọc : Có thời gian có ba thang độ : chưa đến tám giờ (tám giờ kém mười), tám giờ, quá tám giờ (tám giờ mười) thì sự không vội cũng có ba thang độ tương ứng : vội, bình thường, thong thả. (To là *topos* nổi

hai thang "còn thời gian" và "không vội" với nhau theo các thang độ phù hợp). Các thang độ của topos "càng không có thời gian thì người ta càng vội vàng" có thể biểu diễn như sau :



Lập luận : *Chiếc xe này rẻ vậy nên mua đi*. dựa trên topos : *hàng hóa càng rẻ thì càng nên mua* biểu diễn bằng thang độ như sau :



Các topos giúp chúng ta lí giải được vai trò của các tác tử và các kết tử lập luận.

Trước hết, hãy nói về các tác tử. Chúng ta đã nói đến các tác tử *mới... thôi và đã... rồi*. Các tác tử này thay đổi hướng lập luận của nội dung miêu tả *hãy giờ tám giờ*. Chúng cho chúng ta biết phải vận dụng topos *càng có thời gian thì càng không vội vã* ở những thang độ nào. Nói khác đi, trong trường hợp các tác tử thì các topos cho chúng ta biết phải dùng tác tử nào ở phát ngôn luận cứ cho phù hợp với phát ngôn – kết luận mà chúng ta muốn dẫn người nghe đến.

Đối với các kết tử thì tình hình phức tạp hơn. Chúng ta đã phân biệt kết tử hai vị trí và kết tử ba vị trí. Kết tử hai vị trí là kết tử nối kết một phát ngôn – luận cứ với một phát ngôn – kết luận. Việc sử dụng kết tử hai vị trí tương đối đơn giản : chỉ cần biết topos nào được vận dụng là chúng ta dùng được kết tử thích hợp.

Các kết tử ba vị trí không phải nối kết phát ngôn – luận cứ với phát ngôn – kết luận mà thường nối kết hai phát ngôn – luận cứ để dẫn tới phát ngôn – kết luận. Lấy ví dụ kết tử *nhưng*. Chúng ta có lập luận :

Hôm nay trời đẹp nhưng tôi mệt nên không đi chơi được.

Kết tử *nhưng* đòi hỏi phải có ba phát ngôn, hai phát ngôn – luận cứ và một phát ngôn – kết luận (phát ngôn – kết luận có thể hàm ẩn). Chúng ta cũng đã biết các luận cứ có hiệu lực lập luận khác nhau. Trong trường hợp kết tử *nhưng* hướng lập luận là do hướng của luận cứ đứng sau nó quyết định. Kết tử *nhưng* đã huy động hai topos : *trời càng đẹp thì càng nên đi chơi và người càng mệt thì càng không nên đi chơi* biểu diễn như sau :

trời đẹp — 3 — *đi chơi*

mệt — 3 — *đi chơi (không đi chơi)*

To1 *nhưng* To2

Hai topos này không loại trừ lẫn nhau, chúng chỉ hơn kém nhau về hiệu lực trong một lập luận. Kết tử ba vị trí có vai trò chỉ rõ hiệu lực của luận cứ trong lập luận. Cũng hai topos trên, nếu chúng ta thay đổi vị trí thì kết luận sẽ thay đổi. So sánh lập luận trên với lập luận : *Tôi mệt nhưng trời đẹp (nên) tôi (cứ) đi chơi.*

Chúng ta cũng đã nói lập luận có tính chất tranh biện, có thể bị bác bỏ. Các tính chất đã biết về các lẽ thường, các topos, cơ sở của lập luận : tính chất khái quát tính chất chung và tính chất có thang độ giải thích tại sao lập luận lại có những tính chất trên, khác với các chân lý logic.

Để bác bỏ một lập luận, chúng ta đơn giản có thể tuyên bố về tính không quan yếu (non-pertinent) của nó bằng cách đưa ra một topos khác. Như bác bỏ lập luận : *chiếc xe này rẻ, mua đi bằng cách nói ngược lại, vì nó rẻ nên không nên mua* dựa vào tục ngữ : *của rẻ là của ôi* hoặc *tiền nào của ấy*, thậm chí còn có thể dựa vào topos khác hẳn về phạm trù. Chúng ta có nhiều cách ngăn cản ai đó mua xe máy, thì

dụ bằng cách dựa vào các lễ thường : về màu sắc, về số biển xe hoặc về hoàn cảnh túng thiếu của người định mua xe.

VII - VIỆC XÁC LẬP CÁC LỄ THƯỜNG

Có thể nhận định một cách khái quát mà không sợ sai lầm là tất cả các phát ngôn của chúng ta đều bị chi phối bởi một hoặc những lễ thường nào đó. Lễ thường là những câu thúc xã hội vô hình, có khi vô thức nhưng quy định chặt chẽ lời nói và cách xử sự của con người trong cuộc sống xã hội.

Tuy nhiên, không ai có thể thống kê hết được các lễ thường. Có những lễ thường phổ quát của nhân loại, có những lễ thường của từng khu vực trên thế giới, của từng quốc gia, dân tộc, chủng tộc, của từng địa phương, từng cộng đồng nghề nghiệp, văn hóa v.v... Lễ thường là vô số và vô hạn về số lượng, muôn hình muôn vẻ về chất lượng. Xem ra con người cá nhân của mỗi chúng ta bị ràng buộc (bởi các lễ thường) nhiều hơn là chúng ta tưởng. Chúng ta thường dùng quán ngữ : *nếp nghĩ*. Mỗi nếp nghĩ của chúng ta thường là một lễ thường.

Trong cuốn giản yếu về ngữ dụng học xuất bản năm 1995, chúng tôi đã viết : "Các lễ thường của từng dân tộc có thể tìm thấy trong tục ngữ" (97, 39). Tục ngữ là kho tàng những lễ thường của mỗi dân tộc đã được cố định bằng hình thức ngôn ngữ, cho dù là hình thức ngôn ngữ miệng. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia có kho tàng tục ngữ rất lớn, chưa thống kê được hết. Giả định chúng ta tập hợp được tất cả các tục ngữ của tất cả các dân tộc, các quốc gia trên thế giới thì chúng ta sẽ có thể hình dung ra khối lượng vĩ đại của các lễ thường của nhân loại. Chúng ta lại còn biết có tục ngữ của toàn dân, có tục ngữ của địa phương rộng như một khu vực, một tỉnh, hẹp như một huyện, một xã, một làng, một ngành nghề. Chúng ta lại còn biết trong tục ngữ có không ít những câu trái ngược nhau, nghịch hướng về lập luận với nhau. *Có không thấy đổ mày làm nên thì lại có học thấy không tẩy học bạn. Có bán anh em xa mua láng giềng gần thì lại có một giọt máu đào hơn ao nước lã*. Những đặc điểm nói trên

của các tục ngữ – lẽ thường là bằng chứng hùng hồn khẳng định bản chất ngữ dụng của chúng, khẳng định sự không đồng tính giữa lẽ thường cũng tức là của lập luận với logic.

Mặc dầu khối lượng tục ngữ đã đồ sộ nhưng vẫn chưa phải là tất cả các lẽ thường chi phối cách suy nghĩ, cách nói năng và hành động của chúng ta. Có những lẽ thường chưa có hình thức ngôn ngữ cố định như những tục ngữ (hay những định luật khoa học) nhưng vẫn điều khiển lập luận của chúng ta, biến một nội dung phát ngôn nào đó thành luận cứ, thành kết luận và nối kết các phát ngôn đó thành những quan hệ lập luận nhất định. Ở trên có dùng từ "vô thức" để chỉ một bộ phận lẽ thường. Những lẽ thường chưa định hình bằng ngôn từ nhưng vẫn chi phối lập luận của chúng ta thường là những lẽ thường mà chúng ta không ý thức được bởi chưa được ghi giữ lại bằng những công thức ngôn từ. Những lẽ thường này điều khiển cách dùng các chỉ dẫn lập luận đặc biệt là các kết từ và các tác từ trong các lập luận của chúng ta. Nói cách khác, thông qua cách dùng các chỉ dẫn lập luận, chúng ta có thể xác định được các lẽ thường "vô thức". Thí dụ có tác giả viết : *"Xuất thân từ trong nhung lụa người thiếu nữ duyên dáng xinh đẹp ấy mặc dù có những nét vị kỉ đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn nhưng nàng luôn luôn có ý thức làm chủ số phận mình"*. Hãy chú ý đến kết từ *nhưng*. Kết từ *nhưng* như đã biết là một kết từ nghịch hướng. Có nghĩa là *có những nét vị kỉ đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn* là nghịch hướng với đặc tính *có ý thức làm chủ số phận của mình*. Về mặt logic mà nói, tính vị kỉ không trái ngược với ý thức làm chủ, ngược lại người càng vị kỉ thì có lẽ là người có ý thức làm chủ số phận mình rõ rệt. Phát ngôn này hoàn toàn có thể viết : *Xuất thân từ trong nhung lụa, người thiếu nữ duyên dáng, xinh đẹp này có những nét vị kỉ đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn và có ý thức làm chủ số phận của mình*. Vậy tại sao người viết lại dùng kết từ nghịch hướng *nhưng*, dùng *nhưng* như vậy có sai không ? Thì ra, sự nghịch hướng không phải ở bản thân tính vị kỉ và tính có ý thức làm chủ mà là ở giá trị "tốt", "xấu" của hai tính cách đó xét về mặt giá trị học. Theo quan điểm của chúng ta, tức theo lẽ thường của chúng ta (có thể là lẽ thường chịu ảnh hưởng của ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa) người có

tính vị kỉ được đánh giá là xấu, còn có ý thức làm chủ số phận (ảnh hưởng của đạo đức cộng sản chủ nghĩa ở lễ thường này càng đậm nét hơn) được đánh giá là tốt. Vậy thì việc sử dụng kết từ *nhưng* ở đây là để đối lập hai giá trị lập luận tốt và xấu của hai luận cứ chứ không phải để đối lập lối miêu tả của chính hai luận cứ đó. Nhờ cách dùng kết từ *nhưng* này mà chúng ta phát hiện ra lễ thường : Người vị kỉ là người xấu và lễ thường : Người có ý thức làm chủ số phận mình, đặc biệt nếu người đó là phụ nữ là người tốt. Hai lễ thường này có một phần là chung cho mọi thời đại, cho toàn xã hội loài người nhưng có một phần bị chi phối bởi ý thức hệ của một thời đại nhất định.

Dưới ánh sáng của lí thuyết lập luận, phát hiện ra các lễ thường có nghĩa là phát hiện ra chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội, dân tộc nằm trong ngôn ngữ, chi phối việc sử dụng ngôn ngữ. Chúng tôi nghĩ rằng đi tìm các lễ thường của một ngôn ngữ nói riêng và của ngôn ngữ nói chung cũng giống như công việc tìm quặng mỏ. Người đi tìm quặng phải dựa vào các chỉ dẫn của chúng. Có những quặng lộ thiên mà cũng có những vỉa quặng chìm sâu dưới nhiều tầng đất đá. Tục ngữ là những chỉ dẫn lớp quặng – lễ thường lộ thiên còn các chỉ dẫn lập luận trong các phát ngôn thường gặp là những chỉ dẫn của những lớp quặng – lễ thường ngấp sâu dưới nhiều tầng đất đá ngôn từ (lời nói).

Trên đây chúng ta mới làm quen với những khái niệm và những vấn đề cơ sở của lập luận. Lập luận là một lĩnh vực mới trong ngôn ngữ học thế giới. Ở Việt Nam, cho đến trước 1993, năm xuất bản cuốn sách này lần thứ nhất nó còn lạ lẫm đối với Việt ngữ học, kể cả các nhà nghiên cứu quan tâm đến ngữ dụng học. Đi vào lí thuyết lập luận, ngôn ngữ học Việt Nam không những mở thêm một hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực ngữ dụng, không chỉ có thêm căn cứ để xử lí vấn đề phân tích diễn ngôn mà còn có thêm cơ sở lí thuyết và thực tiễn để nhìn lại những vấn đề ngôn ngữ học truyền thống và phát hiện ra những đặc trưng mới của tiếng Việt trong cấu trúc nội tại cũng như trong hoạt động thực hiện chức năng của nó.